

Bản án số: 131/2020/HS-PT

Ngày: 25 - 9 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Khánh Hồng

Ông Lương Văn Hiến.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Diệp Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Ông Lý Đình Kiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm, thụ lý số 106/2020/TLPT-HS ngày 10 tháng 9 năm 2020, do có kháng cáo của bị cáo Lý Thị T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 290/2020/HSST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị cáo có kháng cáo:

Lý Thị T, tên gọi khác: Không; Sinh năm 1967; Nơi ĐK HKTT và chỗ ở: Tổ 2 (trước ngày 01/01/2020 là tổ 3), phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Trình độ văn hoá: 10/10; Nghề nghiệp: Hưu trí; Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng tại Quyết định số 255-QĐ/KT ngày 22/5/2020 của Ủy ban kiểm tra Thành Ủy Thái Nguyên; con ông Lý Thanh S và bà Trần Thị L (đều đã chết); có chồng là Phạm Bá L1, sinh năm 1962; có 02 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1991; tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/10/2019; có mặt tại phiên tòa;

Người bào chữa cho bị cáo (do bị cáo mời): Luật sư Nguyễn Đức N và Luật sư Vũ Văn C – Công ty Luật TNHH N & P, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. (vắng mặt Luật sư N; có mặt Luật sư C)

Trong vụ án này còn có các bị cáo Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1, Phạm Thành C1; bị hại là bà Lục Thúy H1 không có kháng cáo, không bị kháng nghị, vắng mặt do Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung

vụ án được tóm tắt như sau: Đỗ Thị Thu H là giáo viên dạy môn Toán tại trường Phổ thông vùng cao VB(địa chỉ: Xóm ST, xã QT, thành phố TN) từ ngày 01/12/2010 đến ngày 27/3/2017. Trong thời gian công tác tại trường, H có thân thiết với bà Lục Thúy H1 (công tác tại trường, giữ chức vụ Trưởng phòng Tổ chức của trường từ năm 2012 đến năm 2015) và Dương Thị T1 (giáo viên của trường). Trong thời gian này, T1 đã đưa cho H số tiền khoảng 600.000.000đ nhờ H xin việc cho một số người quen của T1 vào trường. H khai số tiền trên H đã giao cho Lục Thúy H1 để xin việc cho các trường hợp T1 nhờ và H còn cho bà H1 vay thêm khoảng 01 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2014 bà Lục Thúy H1 được bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường Phổ thông vùng cao VB. Lúc này, H đến gặp bà H1 để đòi lại số tiền đã giao cho nhưng bà H1 khẳng định không được nhận tiền của H. Vì không có chứng cứ chứng minh về việc giao nhận tiền giữa hai bên, bản thân H đang nợ nhiều tiền ở ngoài xã hội nên đến cuối năm 2017 H viết đơn xin nghỉ việc và bỏ đi nơi khác.

Đầu năm 2019, T1 sử dụng tài khoản “T1 D” trên mạng xã hội Zalo nhắn tin vào tài khoản “H.Đ” của H để đòi tiền, H không có tiền để trả. Tuy nhiên do trước đây công tác tại trường nên H nắm được thông tin bà H1 sắp hết nhiệm kỳ Hiệu trưởng lần thứ nhất và đang thực hiện quy trình để bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng. H biết trong thời gian này, nếu có bất kỳ đơn tố cáo liên quan đến bà H1 thì sẽ ảnh hưởng đến việc bổ nhiệm lại của bà H1. Lợi dụng hoàn cảnh đó, H bàn với T1 rủ rê thêm bạn bè người quen, đặc biệt là những người có kỹ năng ứng xử tốt cùng tham gia đe dọa bà H1 khiến bà H1 sợ phải đưa tiền để H lấy tiền trả cho T1. Ban đầu, T1 lấy thông tin cá nhân của những đối tượng mà T1 rủ rê tham gia rồi gửi cho H. Dựa vào những thông tin cá nhân đó H sẽ viết không các giấy biên nhận với nội dung H đã nhận tiền của các đối tượng trên để xin việc. Tiếp đó những đối tượng này đem đơn tố cáo cùng với giấy biên nhận tiền do H viết đến gặp bà H1, để bà H1 nghĩ việc H lừa các đối tượng này là thật rồi yêu cầu bà H1 phải trả tiền. Trong trường hợp bà H1 không đồng ý trả, các đối tượng đe dọa sẽ gửi đơn tố cáo lên Bộ giáo dục, cơ quan Công an đồng thời đăng tải lên mạng xã hội các thông tin liên quan đến việc giáo viên trường Phổ thông vùng cao VB lừa đảo nhằm hạ thấp uy tín, danh dự của bà H1 và nhà trường dẫn đến hậu quả bà H1 bị miễn nhiệm chức vụ, nhằm chiếm đoạt tiền của bà H1. Trong quá trình lôi kéo, H hứa hẹn sau khi chiếm đoạt được tiền của bà H1 thì H sẽ dùng để trả nợ cho T1. T1 hiểu rõ thủ đoạn mà H sử dụng là hành vi vi phạm pháp luật nhưng vì muốn lấy được tiền từ H nên T1 đồng ý. Trong khoảng thời gian từ ngày 15/02/2019 đến ngày 05/3/2019 H đã cùng T1 và một số đối tượng thực hiện 02 vụ “Cưỡng đoạt tài sản” tại địa bàn thành phố TN.

Vụ thứ nhất: Khoảng đầu năm 2012, Lý Thị T là bạn của T1 có cho T1 vay số tiền 25.000.000đ và giao thêm số tiền 130.000.000đ để nhờ T1 xin cho chị Vũ Thị Nguyệt Á, (sinh năm 1990; trú tại tổ 04, phường PDP, thành phố TN) vào biên chế dạy môn Lịch sử tại trường Phổ thông vùng cao VB. Sau khi nhận tiền, T1 viết cho T1 01 giấy biên nhận rồi cầm tiền cùng hồ sơ xin việc giao cho Đỗ Thị Thu H nhờ xin việc cho Á. Đến cuối năm 2014, chị Á không đỗ biên chế nên T đòi lại T1 toàn bộ số tiền trên nhưng T1 không có tiền trả.

Khoảng giữa tháng 02/2019 T liên tục liên lạc với T1 để đòi nợ. Cùng thời điểm này, H đã rủ T1 tham gia đe dọa để chiếm đoạt tiền của bà H1 nên T1 nảy sinh ý định rủ T cùng tham gia. Sau đó T1 cùng H liên lạc với T và hướng dẫn T cách thức thực hiện việc đe dọa bà H1 để lấy tiền. Khi nghe H và T1 hướng dẫn, T nhận thấy việc dọa bà H1 để lấy tiền là vi phạm pháp luật nên không đồng ý. Tuy nhiên T1 tiếp tục hứa hẹn với T sau khi lấy được tiền của bà H1 sẽ dùng một phần trả nợ cho T và cho T thêm tiền công. Vì nể nang và muốn lấy lại số tiền đã đưa cho T1 nên T đồng ý. Tiếp đó T1 hỏi thông tin cá nhân của T rồi gửi qua mạng xã hội (Zalo) cho H. Vài ngày sau H viết 01 giấy biên nhận với nội dung H nhận của T số tiền 170.000.000đ để xin việc và gửi lại cho T1. T1 nhận giấy rồi hướng dẫn T viết đơn tố cáo bà H1.

Sau khi được T1, H hướng dẫn chi tiết thủ đoạn thực hiện, ngày 26/02/2019 T bắt đầu sử dụng số thuê bao 0868.368.855 nhắn tin gọi điện vào số thuê bao 0942.726.886 của bà H1 vụ cho bà H1 cấu kết với H và T1 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 170.000.000đ của T. Đồng thời, T nhắn tin dọa bà H1 sẽ viết đơn tố cáo việc bà H1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản rồi gửi về Bộ giáo dục và đào tạo nhằm mục đích dọa bà H1 sợ phải trả tiền. Khi bị T đe dọa, bà H1 lo sợ việc T gửi đơn sẽ ảnh hưởng đến danh dự của mình nên bà H1 mời T, T1 đến phòng làm việc để giải quyết vào chiều ngày 06/3/2019. Trước khi đến gặp bà H1, giữa T và T1 đã bàn bạc trước về cách thức hai người sẽ nói chuyện với bà H1. Tại phòng làm việc của bà H1, T biết H đã bỏ đi khỏi địa phương nhưng T lại dùng lời nói đe dọa bà H1: *“H lừa chị, lúc H lừa chị thì em đang giữ chức vụ Hiệu trưởng nên em phải chịu trách nhiệm liên đới, em giúp chị tìm H về trả nợ, nếu em không giúp thì chị sẽ viết đơn gửi về Bộ giáo dục, báo chí và đăng tải lên mạng xã hội việc giáo viên trường vùng cao VB lừa đảo”*. T tiếp tục dọa bà H1 bằng cách đưa cho bà H1 xem giấy nhận tiền do H viết. Sau cả quá trình bị T nhắn tin, gọi điện và nghe T1 nói, bà H1 tin việc H đã trực tiếp nhận tiền, lừa T là có thật. Bà H1 xác định H đã bỏ trốn không thể trả tiền cho T được. Vì lo sợ T viết gửi đơn tố cáo sẽ ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của bản thân và nhà trường, ảnh hưởng đến việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng, bà H1 miễn cưỡng lấy số tiền 100.000.000đ giao cho T1 với danh nghĩa cho T1 vay để trả tiền cho T. Số tiền chiếm đoạt được T1 sử dụng trả nợ cho T 15.000.000đ, chuyển khoản cho H 20.000.000đ, số còn lại T1 sử dụng để chi tiêu cá nhân hết.

Quá trình điều tra xác định Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1 và Lý Thị T chiếm đoạt của chị Lục Thúy H1 số tiền 100.000.000đ.

Vụ thứ hai: Qua các mối quan hệ xã hội, khoảng năm 2017 Dương Thị T1 quen biết với Phạm Thành C1. Khoảng đầu tháng 3/2019 T1 đến phòng trọ của C1 rủ C1 tham gia đe dọa bà H1 để chiếm đoạt tiền. Trong quá trình nói chuyện, T1 hướng dẫn C1 cách thức đe dọa bà H1 rồi xin thông tin cá nhân của C1 gửi qua Zalo cho H để H viết khống giấy biên nhận tiền với C1. Vì muốn có tiền tiêu sài nên C1 đồng ý.

Khoảng 14 giờ 30 phút ngày 13/3/2019 T1 hẹn C1 đến ngã ba Trạm quá tải, thành phố TN giao cho C1 giấy biên nhận tiền do H viết rồi mô tả phòng làm việc của bà H1 để C1 tự tìm đến. Theo sự hướng dẫn của T1, C1 vào gặp bà H1

và nói “Em tên là C1 ở SS, hiện đang là lái xe. Hôm nay em đến trường tìm cô H vì cô H nhận tiền chạy việc cho cháu em, em cũng là họ hàng của chị T, chị T vừa đòi được tiền từ cô H, nên em nhờ chị liên lạc với H, yêu cầu cô H trả lại tiền cho em”. Khi nghe C1 nói, bà H1 hướng dẫn C1 liên lạc với gia đình H hoặc làm đơn trình báo Công an để giải quyết. Không thấy bà H1 đề cập đến việc trả tiền nên C1 sử dụng lời lẽ đe dọa bà H1 “Thời điểm cô H cầm tiền của em, H đang công tác tại trường, chị là Hiệu trưởng chị phải có trách nhiệm tìm cô H trả tiền cho em, nếu không thì em sẽ làm đơn tố cáo gửi về Bộ giáo dục, và đăng lên mạng xã hội chuyện giáo viên Trường vùng cao VB có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đồng thời C1 đưa cho bà H1 xem giấy vay tiền do H viết và nhiều lần nhắc lại việc sẽ làm đơn tố cáo gửi về Bộ giáo dục và đào tạo, đăng tải lên mạng xã hội nhằm mục đích gây áp lực với bà H1.

Nhìn thấy giấy vay tiền do H viết, bà H1 tin việc C1 bị H lừa đảo là có thật. Để tăng thêm sức ép cho bà H1, T1 tìm hiểu lịch làm việc của bà H1, chọn những thời điểm bà H1 đang họp với lãnh đạo Bộ giáo dục và đào tạo hoặc đang chủ trì các cuộc họp quan trọng của nhà trường rồi nhờ C1 sử dụng số thuê bao 0334.227.222 hoặc bảo H sử dụng số thuê bao 0942.099.218 mạo danh C1 nhắn tin cho bà H1 với nội dung C1 bị chị H1 câu kết với H lừa đảo nhằm mục đích đe dọa, buộc bà H1 phải trả tiền theo yêu cầu của C1. Sợ bị C1 tố cáo, bà H1 liên lạc với Đỗ Thị Hồng H2 (sinh năm 1978 – trú tại tổ 01, phường TĐ, thành phố TN – là em gái của H) hiện đang là cán bộ trường Phổ thông vùng cao VB yêu cầu H2 đại diện gia đình đứng ra trả tiền cho C1, nhưng H2 nói gia đình không có khả năng khắc phục hậu quả. Do sợ bị C1 viết đơn tố cáo nên ngày 14/3/2019 bà H1 miễn cưỡng phải bỏ ra số tiền 50.000.000đ giao cho chị H2 với nghĩa cho chị H2 vay để trả cho C1. Sau đó chị H2 gọi điện thỏa thuận trả C1 số tiền 50.000.000đ, số còn lại chị H2 xin bớt thì C1 đồng ý.

Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 14/3/2019, C1 đến nhà chị H2 thuộc tổ 1, phường TĐ, thành phố TN nhận số tiền 50.000.000đ. Mặc dù nhận tiền từ H2 nhưng cả C1 và T1 đều biết số tiền trên là của bà H1. H2 chỉ trả giúp. Sau đó C1 đem số tiền đã chiếm đoạt được đến quán Cafe HG thuộc tổ 10, phường TT, thành phố TN giao cho T1. Như hứa hẹn trước, T1 cho C1 2.000.000đ tiền công, chia cho H 20.000.000đ. Số còn lại T1 sử dụng hết để trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Quá trình điều tra xác định Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1 và Phạm Thành C1 chiếm đoạt được của bà Lục Thúy H1 số tiền 50.000.000đ.

Thấy việc chiếm đoạt tiền của bà H1 dễ thực hiện, đầu tháng 4/2019 T1 tiếp tục rủ Trần Xuân C2, sinh năm 1975 – trú tại xóm TT1, xã CN, thành phố TN tham gia dọa bà H1 để lấy tiền. Khi thấy C2 thực hiện hành vi đe dọa trên, bà H1 nhận thấy thủ đoạn của C2 giống với C1 và T trước đó nên bà H1 nghi ngờ có đối tượng chủ mưu cầm đầu trong việc tống tiền cá nhân mình. Ngày 04/4/2019 bà H1 đã làm đơn đến phòng An ninh Chính trị Công an tỉnh Thái Nguyên để trình báo sự việc.

Như vậy xác định được tổng số tiền mà Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1, Lý Thị T và Phạm Thành C1 chiếm đoạt được của bà Lục Thúy H1 là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo H, T1, T và C1 đã khai nhận rõ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 290/2020/HSST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã tuyên bố các bị cáo Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1, Lý Thị T và Phạm Thành C1 phạm tội: “Cưỡng đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 170, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lý Thị T 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/10/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định tội danh, hình phạt đối với các bị cáo khác; xử lý vật chứng; nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Ngày 11/8/2020, bị cáo Lý Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, tại phiên tòa bị cáo xin thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo.

Phần kết luận tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá tính chất vụ án, vai trò của các bị cáo trong vụ án. Trong vụ án này bị cáo Lý Thị T tham gia với vai trò là đồng phạm, trực tiếp thực hiện tội phạm, nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo là do bị người khác rủ rê, lôi kéo, bản thân mong muốn đòi lại được số tiền mà bị cáo T1 đã vay của bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải. Bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong quá trình công tác có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng thưởng nhiều Giấy khen, Bằng khen và Kỷ niệm chương của Bộ giáo dục, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là chưa đảm bảo quyền lợi cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ này cho bị cáo. Do tại cấp phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên mức hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo.

Bị cáo nhất trí với kết luận của Viện kiểm sát, không tranh luận gì.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Lý Thị T: Trong vụ án này, bị cáo bị người khác rủ rê, lôi kéo, mặt khác bị cáo mong muốn đòi được tiền từ bị cáo T1 và do sai lầm về nhận thức dẫn đến việc bị cáo T đã thực hiện hành vi phạm tội. Vai trò của bị cáo T trong vụ án là không đáng kể. Bị cáo T được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, cho bị cáo T

được hưởng án treo để bị cáo có điều kiện cải tạo trở thành công dân có ích cho xã hội và có điều kiện chăm sóc gia đình.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Lý Thị T làm trong hạn luật định và đúng theo thủ tục quy định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xử có đủ căn cứ kết luận: Đỗ Thị Thu H và bà Lục Thúy H1 có quan hệ là đồng nghiệp của nhau từ khi còn công tác tại trường Phổ thông Vùng cao VB. Đến ngày 27/3/2017 H xin nghỉ việc do nợ nần nhiều dẫn đến không có khả năng trả nợ. Khoảng đầu năm 2019, H biết bà Lục Thúy H1 sắp hết nhiệm kỳ Hiệu trưởng và đang thực hiện các quy trình đề tái bổ nhiệm nên H đã cấu kết với Dương Thị T1 sử dụng các đối tượng xã hội giả danh là những người bị H lừa đảo viết đơn tố cáo cho rằng bà H1 cấu kết với H chiếm đoạt tiền dưới hình thức nhận tiền xin việc. Sau đó những đối tượng này sẽ nhắn tin đe dọa và đem đơn tố cáo kèm theo giấy biên nhận không do H viết gặp bà H1 để uy hiếp tinh thần buộc bà H1 phải giao tiền. Nếu bà H1 không giao tiền thì các đối tượng dọa sẽ gửi đơn tố cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công an và đăng sự việc lên mạng xã hội để bà H1 lo sợ và buộc phải giao tiền theo yêu cầu. Trong khoảng thời gian từ ngày 15/02/2019 đến ngày 20/3/2019, với phương thức thủ đoạn như trên, Đỗ Thị Thu H, Dương Thị T1, Lý Thị T và Phạm Thành C1 đã thực hiện cưỡng đoạt tiền của bà Lục Thúy H1, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Từ ngày 15/02/2019 đến ngày 06/3/2019, qua sự giới thiệu của T1, H đã viết khống giấy vay số tiền 170.000.000 đồng của Lý Thị T. Sau đó T nhắn tin, gọi điện vào số thuê bao của bà H1 vụ cho bà H1 cấu kết với H và T1 lừa đảo chiếm đoạt số tiền 170.000.000 đồng của T. Khi gặp trực tiếp bà H1, T bàn bạc với T1 tiếp tục đe dọa gửi đơn về Bộ Giáo dục và Đào tạo để khiến bà H1 lo sợ ảnh hưởng đến danh dự của cá nhân và nhà trường nên bà H1 buộc phải đưa số tiền 100.000.000 đồng cho T1.

Lần thứ hai (không có sự tham gia của bị cáo T): Từ ngày 06/3/2019 đến ngày 20/3/2019, qua sự giới thiệu của T1, H viết khống giấy vay tiền số tiền 60.000.000 đồng của Phạm Thành C1. C1 đã đến gặp bà H1 và có lời nói đe dọa kết hợp với nhắn tin uy hiếp tinh thần bà H1 khiến bà H1 sợ ảnh hưởng đến danh dự của cá nhân và nhà trường nên buộc phải đưa số tiền 50.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo H, T1, T, C1 đã cưỡng đoạt của bà Lục Thúy H1 là 150.000.000 đồng. Trong quá trình điều tra Dương Thị T1 đã trả số

tiền trên cho bà Lục Thúy H1. Về phần dân sự: bà H1 không có yêu cầu đề nghị gì khác.

Với hành vi trên, bị cáo T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội: “Cưỡng đoạt tài sản”; theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 170 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3]. *Xét kháng cáo của bị cáo*: Trong vụ án này, bị cáo Đỗ Thị Thu H là người chủ mưu, khởi xướng, chỉ đạo bị cáo T và các bị cáo khác thực hiện hành vi phạm tội, mục đích lấy được tiền của bị hại về cho H. Bị cáo Lý Thị T tham gia với vai trò là người giúp sức. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo T đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, đã ăn năn hối cải, sau khi phạm tội đã nộp toàn bộ số tiền được hưởng lợi để khắc phục hậu quả, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có nhân thân tốt, được hưởng nhiều Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng, ngoài ra, trong hồ sơ thể hiện quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc, được tặng thưởng nhiều Giấy khen, Bằng khen và kỷ niệm chương về sự nghiệp giáo dục, Tòa án cấp sơ thẩm chưa áp dụng Tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo là chưa đảm bảo quyền lợi cho bị cáo, cấp phúc thẩm cần áp dụng cho bị cáo. Căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự về án treo, xét thấy bị cáo có đủ các điều kiện để được hưởng án treo, việc cho bị cáo được hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Đề nghị của Kiểm sát viên và của Luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về án phí: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lý Thị T, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 290/2020/HSST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;

Tuyên bố: Bị cáo Lý Thị T phạm tội: “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

1. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 170; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lý Thị T 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 (sáu mươi) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Căn cứ khoản 4 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự; trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Lý Thị T, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Giao bị cáo Lý Thị T cho Ủy ban nhân dân phường TV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo, theo quy định tại Điều 93 Luật thi hành án hình sự.

3. Án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, về án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Lý Thị T không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm số 290/2020/HSST ngày 04/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở tư pháp tỉnh TN;
- TAND, VKSND TPTN;
- Công an TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Minh Tuân